TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21/6/2024
"Ly hôn; tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Quyên**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Đức Đông** và ông **Nhữ Văn Vinh**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị May** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà*:** Bà **Nguyễn Thu Nga** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Toà án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2024/TLST-HNGĐ ngày 12/3/2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/4/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên toà giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1994. Có mặt.

HKTT: Khu H, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Phạm Nhật A**, sinh năm 1990.

HKTT: Khu H, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang chấp hành án tại phân trại số 1, trại giam Hoàng Tiến, Cục C10, Bộ Công an.

Vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên toà nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị và anh A được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là thị trấn K) huyện B, tỉnh Hải Dương ngày 17/5/2013 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình anh A tại khu H, thị trấn K. Quá trình chung sống vợ chồng vui vẻ,

hòa thuận đến năm 2016 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau. Anh A không tu chí làm ăn mà sa vào tệ nạn xã hội, chị đã cố gắng thuyết phục, khuyên nhủ hy vọng anh A thay đổi cách sống, tập trung xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Anh A thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, bị kết án, hiện đang chấp hành án tại Trại giam Hoàng Tiến. Một nguyên nhân khác cũng làm tình cảm vợ chồng rạn nứt đó là một số thành viên trong gia đình anh A có lối sống tự do, không tuân thủ các quy định của pháp luật và bị kết án. Chị rất lo ngại khi các con chị sống trong môi trường như vậy có nguy cơ bị ảnh hưởng về tâm lý, tư tưởng nên từ năm 2018, chị thuê nhà để mẹ con chị ở riêng, không ở cùng gia đình anh A nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không thể tổ chức được cuộc sống hạnh phúc. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh A.

Chị và anh A có hai con chung: Phạm Quế A1, sinh ngày 04/02/2014 và Phạm Quốc P, sinh ngày 14/8/2016, hiện đang ở cùng chị. Chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Phạm Nhật A trình bày:

Anh và chị H đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là thị trấn K), huyện B, tỉnh Hải Dương trên cơ sở hai bên tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, vui vẻ, không có mâu thuẫn gì lớn. Anh thừa nhận vào năm 2016, anh vi phạm pháp luật và đang phải chấp hành án phạt tù tại Trại giam Hoàng Tiến. Nay chị H làm đơn xin ly hôn, anh không đồng ý vì vợ chồng không có mâu thuẫn gì, anh không muốn làm ảnh hưởng đến tương lai của các con. Trường hợp chị H cương quyết ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật và giải quyết vụ án vắng mặt anh.

Anh xác định vợ chồng có hai con chung Phạm Quế A1, sinh ngày 04/02/2014 và Phạm Quốc P, sinh ngày 14/8/2016 đang ở cùng chị H. Do anh đang chấp hành án, không có điều kiện để nuôi dưỡng con chung nên trường hợp Tòa án giải quyết cho anh và chị H ly hôn, anh đồng ý để chị H trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cả hai con chung.

Anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về quan hệ tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xác định: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của Hội đồng xét xử, thư ký và của các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H. Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Phạm Nhật A.

Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung Phạm Quế A1, sinh ngày 04/02/2014 và Phạm Quốc P, sinh ngày 14/8/2016 đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chị H tự nguyện không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Chị H, anh A không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Nhật A là bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, anh A xin vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Nhật A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là thị trấn K), huyện B, tỉnh Hải Dương ngày 17/5/2013, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, phía chị H xác định vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau và nguyên nhân khác xuất phát từ cách sống của anh A và gia đình anh; phía anh A xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì, anh không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên bản thân anh thừa nhận, năm 2016 anh bị Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên kết án 9 năm tù, hiện anh đang chấp hành án tại trại giam Hoàng Tiến, C10, Bộ Công an. Thời gian đầu chị H vẫn chung sống cùng gia đình chồng và có trách nhiệm thăm nom anh. Từ năm 2018, chị đã thuê nhà ở riêng, thời gian gần đây chị đã đoạn tuyệt tình nghĩa, không có trách nhiệm với anh và gia đình anh. Chị kiên quyết ly hôn.

Lời khai của chị H về nguyên nhân mâu thuẫn phù hợp với kết quả xác minh tại chính quyền địa phương. Anh A có quan điểm không đồng ý ly hôn nhưng anh không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để anh bảo vệ và duy trì hôn nhân. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài; đời sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, xử cho chị

H được ly hôn anh A, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị H, anh A có hai con chung là Phạm Quế A1, sinh ngày 04/02/2014 và Phạm Quốc P, sinh ngày 14/8/2016, hiện hai con chung đang ở cùng chị H. Chị H xin nuôi cả hai con chung, anh A nhất trí. Do anh A đang chấp hành án tại trại giam Hoàng Tiến, C10, Bộ Công an nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, phù hợp điều kiện của các đương sự cũng như tâm tư nguyện vọng của con chung, cần giao cả hai con chung Phạm Quế A1 và Phạm Quốc P cho chị H nuôi dưỡng, phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Chị H, anh A không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị H khởi kiện vụ án ly hôn sơ thẩm nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Phạm Nhật A.

2- Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung Phạm Quế A1, sinh ngày 04/02/2014 và Phạm Quốc P, sinh ngày 14/8/2016 (hiện cả hai con đang ở cùng chị H) đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chị H tự nguyện không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3- Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002144 ngày 12/3/2024. Chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

4- Về quyền kháng cáo: Chị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; anh A có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND thị trấn K;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Quyên